CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thương mại Hóc Môn

Ngày 30/09/2025	25,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.9%	**-1.2%**	**4.8%**

DT thuần
Q3/25
238
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.0| -5.6%
YoY: ▼21.0| -8.2%

LN thuần
Q3/25
10.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.91| 9.6%
YoY: ▲ 0.20| 1.9%

LN sau thuế
Q3/25
8.63
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.21| 16.3%
YoY: ▲ 0.92| 11.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
4.6%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE (TTM)
Q3/25
11.2%
YoY: +/-▲ 0.1%

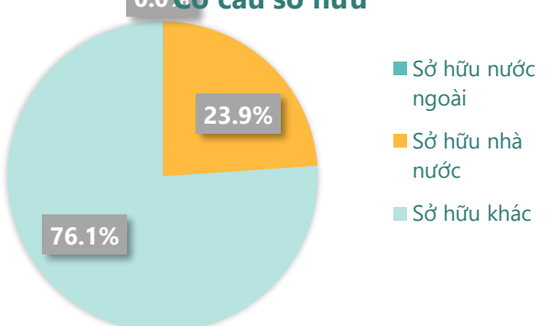
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,004 - 32,928
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	414
Số lượng CPLH (CP)	16,499,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	90
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.03
EPS	1,985
P/E	12.6

DT thuần
9T 2025
736
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.0| -2.3%

LN thuần
9T 2025
29.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.70| -8.4%

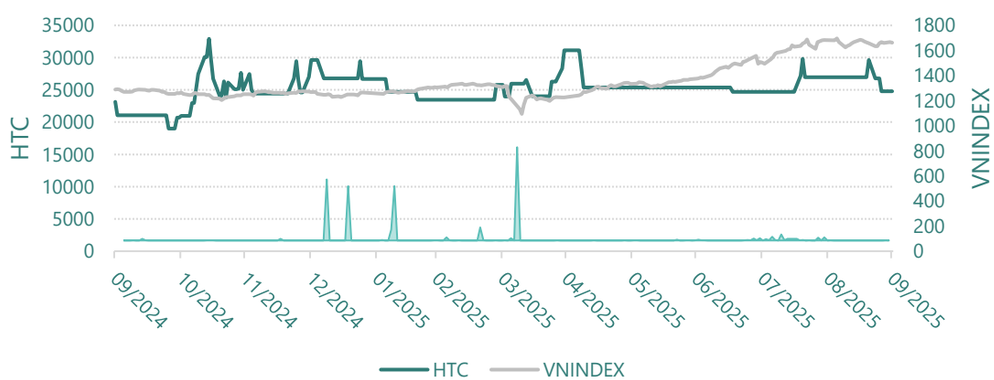
LN sau thuế
9T 2025
23.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00| 9.6%

Cơ cấu sở hữu

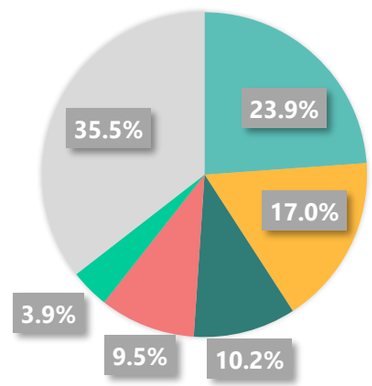


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



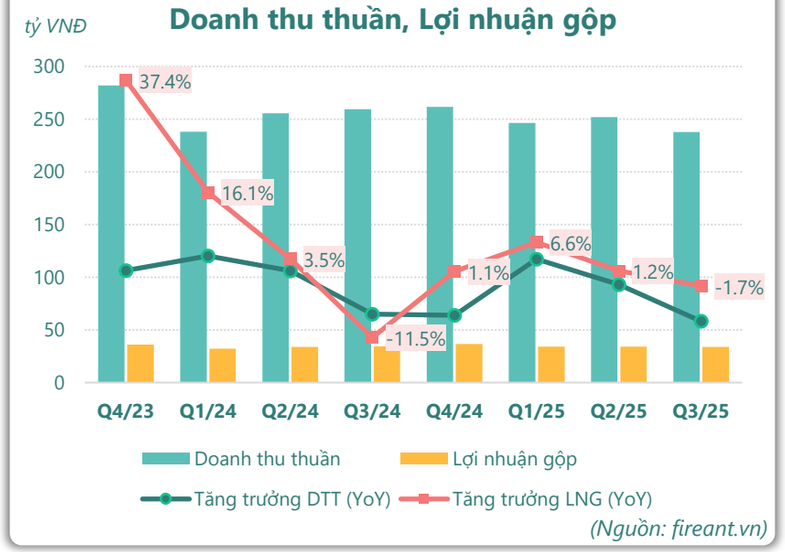
Cơ cấu cổ đông



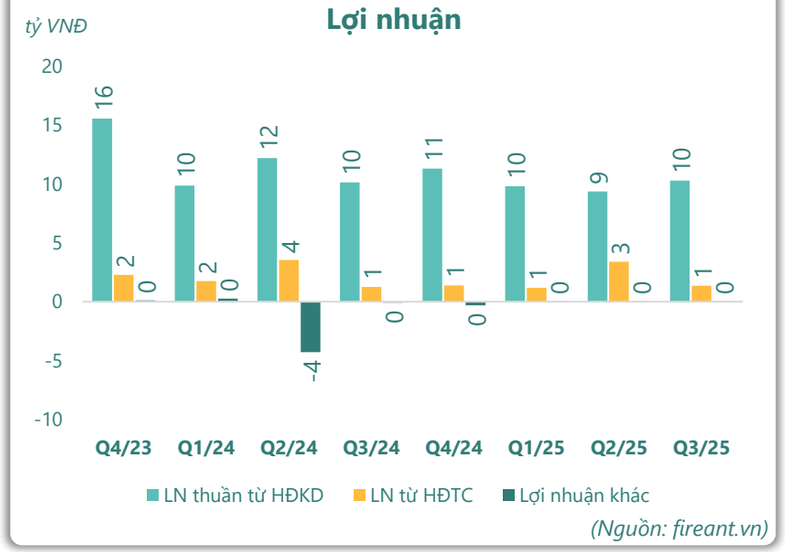
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải
Lê Văn My (Tổng giám đốc)
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn
Nguyễn Ngọc Nam Hùng
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

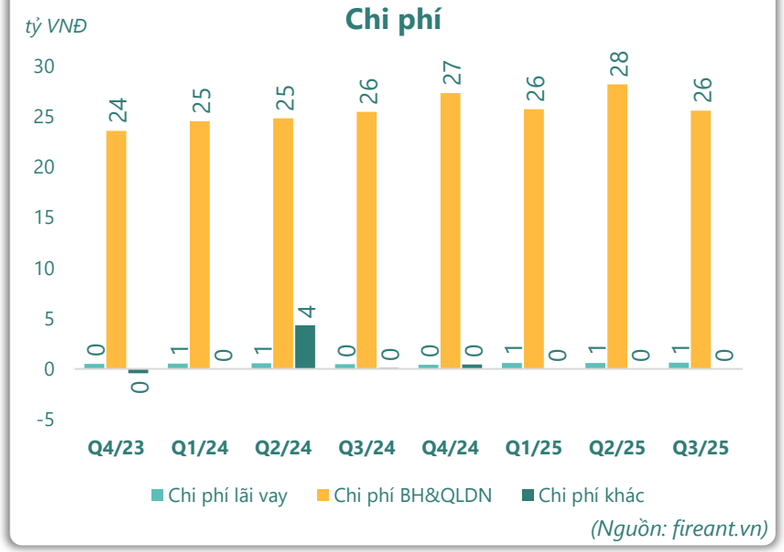
KẾT QUẢ KINH DOANH



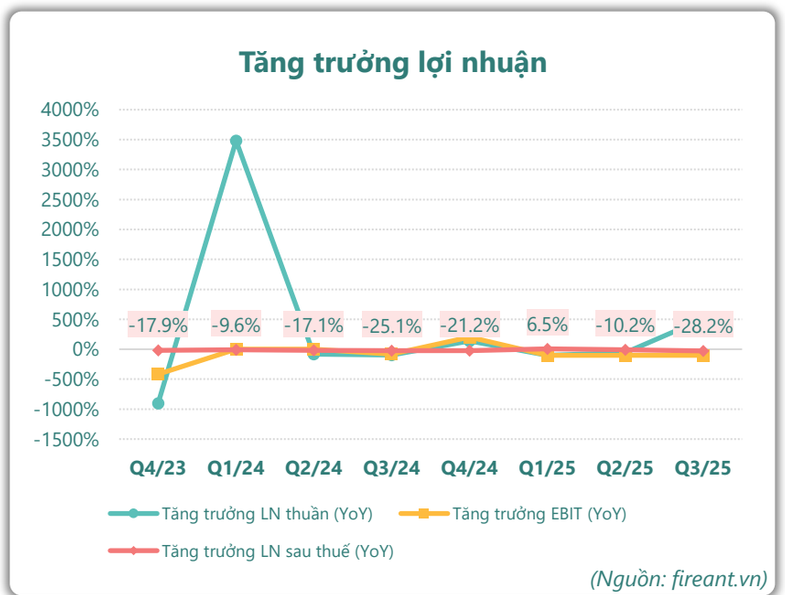
(Nguồn: fireant.vn)



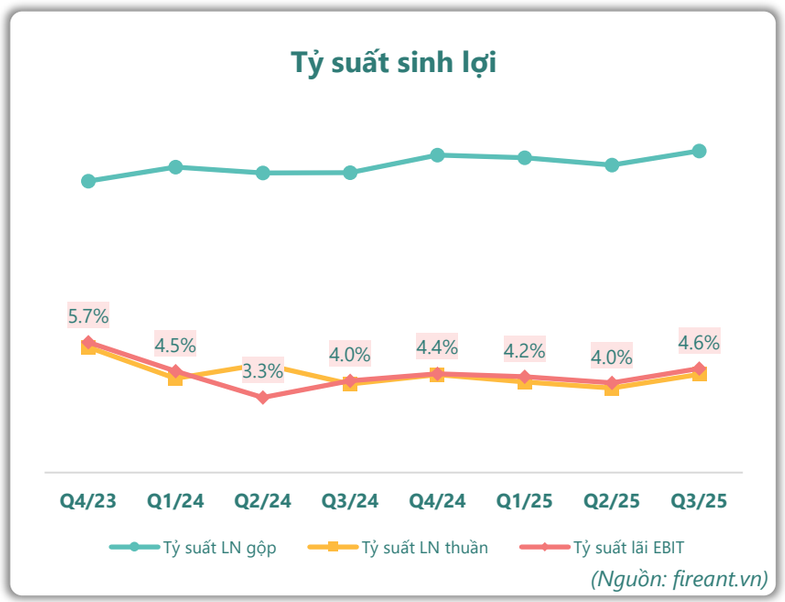
(Nguồn: fireant.vn)



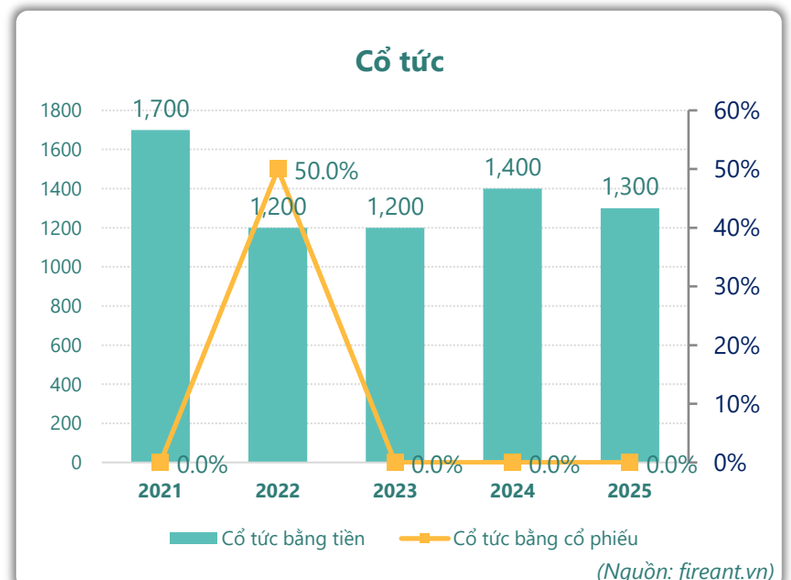
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

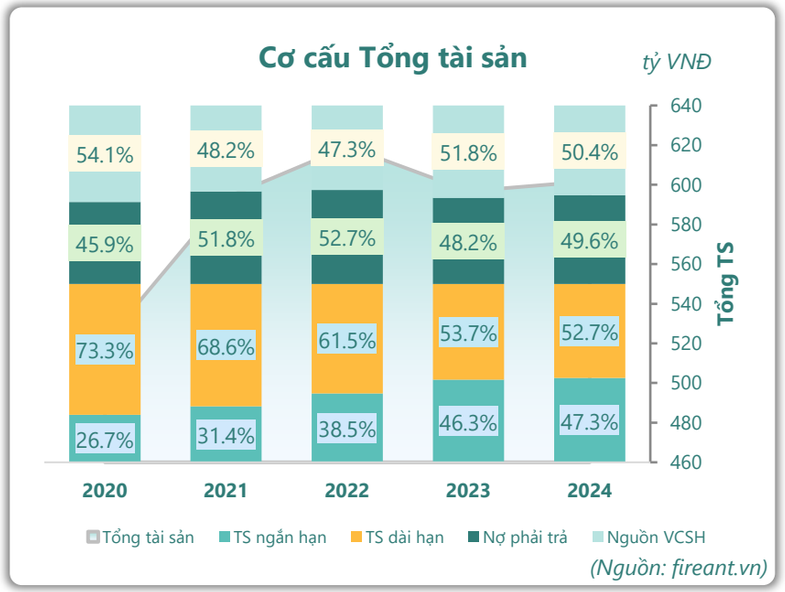


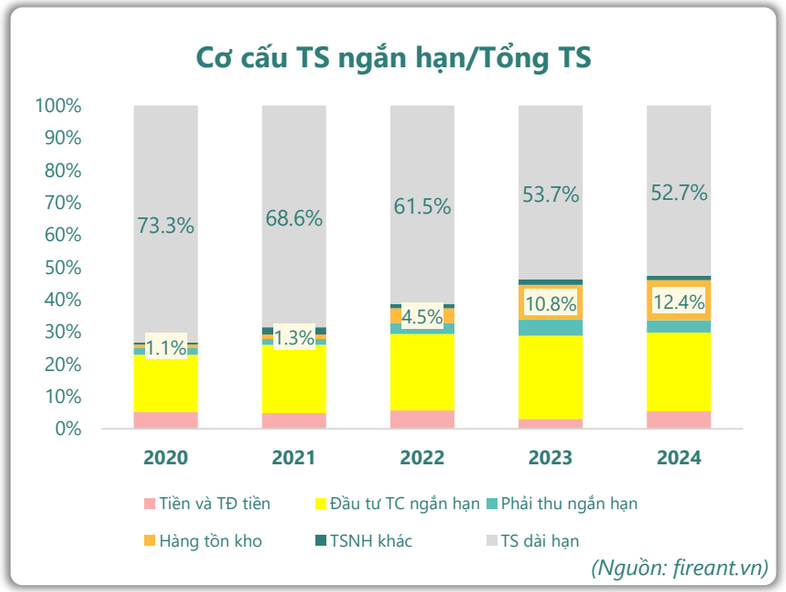
(Nguồn: fireant.vn)

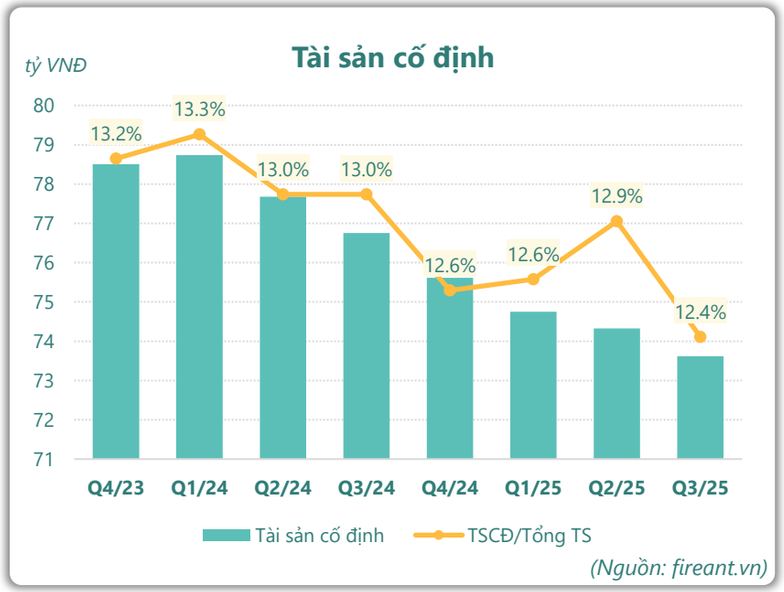


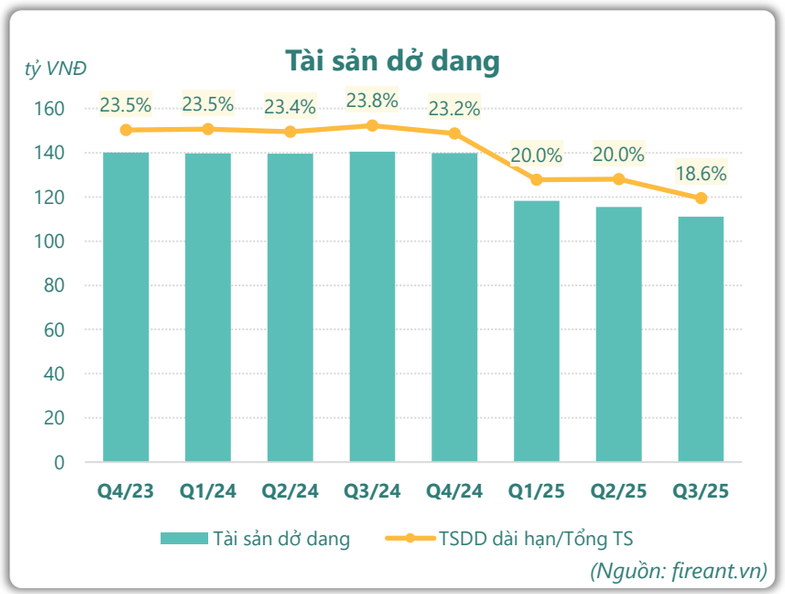
(Nguồn: fireant.vn)

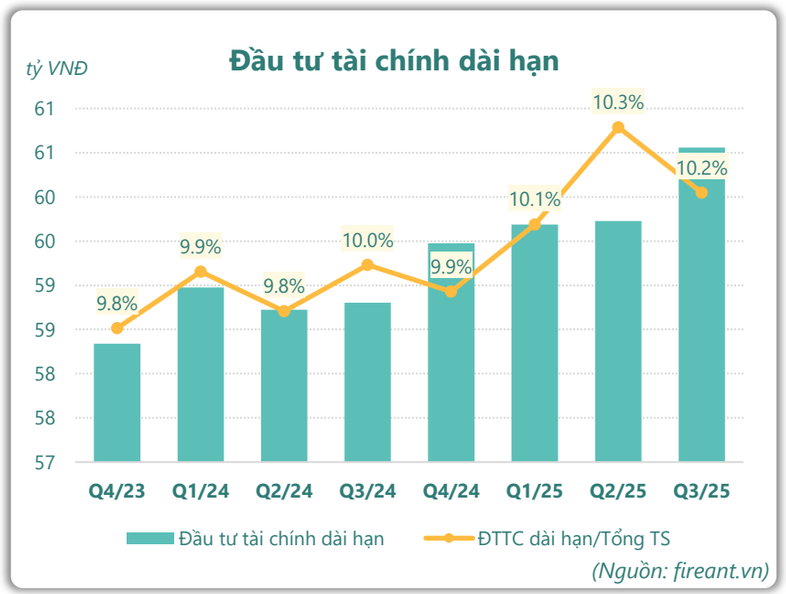
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

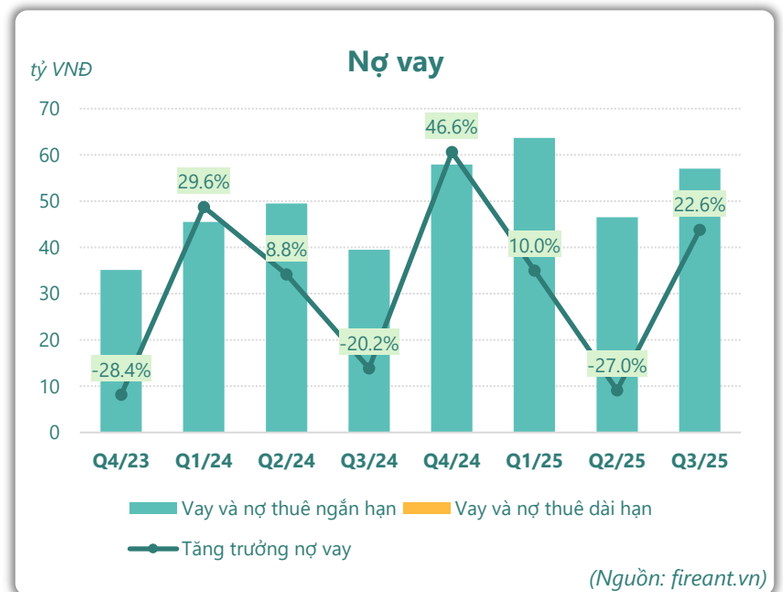






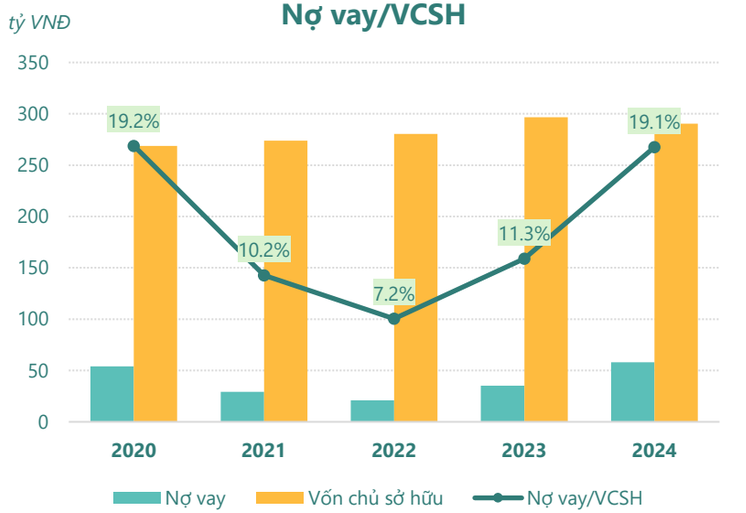






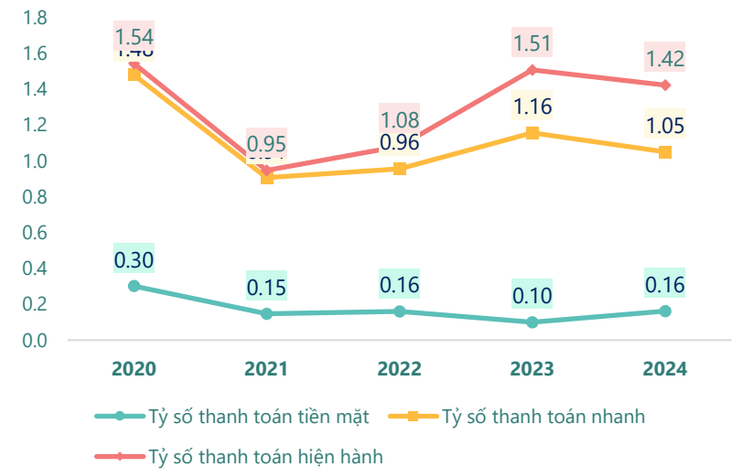
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



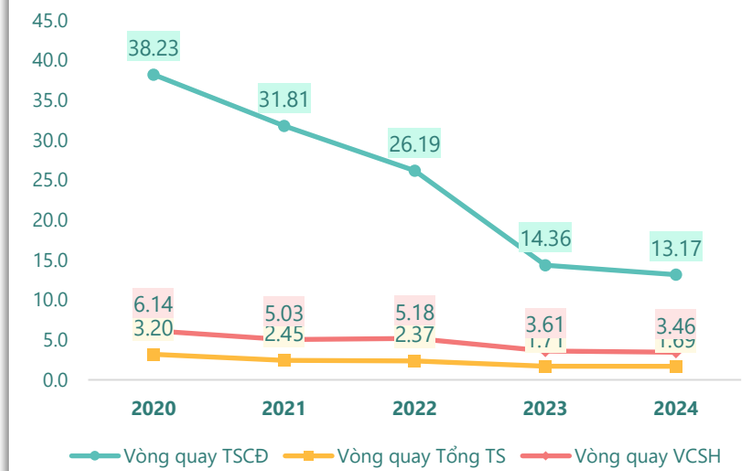
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



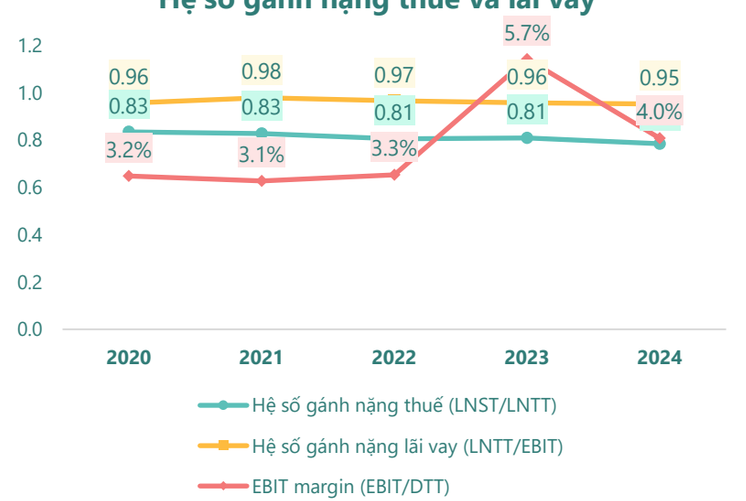
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



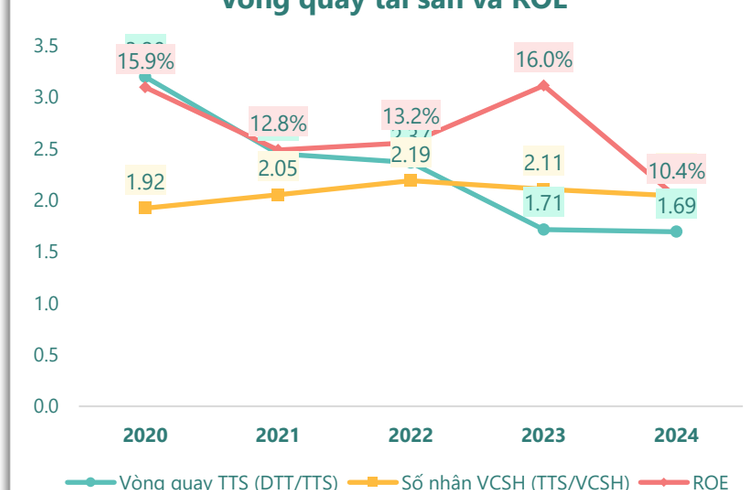
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



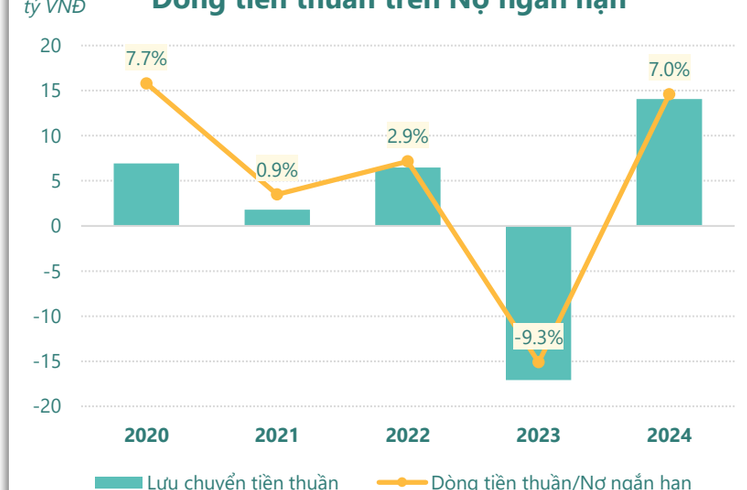
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**238**	**259**	**-8.2%**	**736**	**753**	**-2.3%**
Giá vốn hàng bán	204	225	-9.3%	634	653	-2.9%
Lợi nhuận gộp	33.7	34.3	-1.7%	102	100	1.9%
Doanh thu HĐTC	1.96	1.72	14.1%	7.69	8.08	-4.9%
Chi phí TC	0.61	0.46	32.2%	1.76	1.53	15.1%
Chi phí lãi vay	0.61	0.46	32.2%	1.76	1.53	15.1%
LN trong công ty LKLD	**0.83**	**0.08**	**938%**	**1.08**	**0.47**	**133%**
Chi phí bán hàng	14.2	14.4	-1.6%	41.1	40.6	1.2%
Chi phí QLDN	**11.4**	**11.1**	**3.1%**	**38.5**	**34.3**	**12.1%**
LN thuần từ HĐKD	10.3	10.1	1.9%	29.5	32.2	-8.4%
Lợi nhuận khác	**0.02**	**-0.10**	**119%**	**0.03**	**-4.14**	**101%**
LN trước thuế	10.3	10.0	3.1%	29.5	28.1	5.2%
Lợi nhuận sau thuế	**8.63**	**7.71**	**11.9%**	**23.7**	**21.7**	**9.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.63**	**7.71**	**11.9%**	**23.7**	**21.7**	**9.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.00	11.9	1.62	-15.2	20.8	3.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.06	6.05	-5.77	5.35	5.50	-6.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.96	-17.9	10.4	0.82	-23.9	5.58
Tiền đầu kỳ	22.0	26.1	26.1	18.4	9.28	25.7
Lưu chuyển tiền thuần	**4.10**	**0.05**	**6.30**	**-9.07**	**2.39**	**2.92**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.1	26.1	32.4	9.28	25.7	28.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**596**	**602**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	310	285	8.7%
Tiền và tương đương tiền	28.7	32.4	-11.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144	147	-2.0%
Phải thu ngắn hạn	26.2	23.1	13.0%
Hàng tồn kho	105	74.4	41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.66	8.14	-30.4%
Tài sản dài hạn	**286**	**317**	**-9.7%**
Phải thu dài hạn	7.61	7.25	5.0%
Tài sản cố định	73.6	75.6	-2.6%
Bất động sản đầu tư	20.5	21.4	-4.1%
Tài sản dở dang	111	140	-20.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	60.6	59.5	1.8%
Tài sản dài hạn khác	**13.0**	**13.5**	**-4.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	290	299	-3.1%
Nợ ngắn hạn	**190**	**200**	**-5.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.0	57.9	-1.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.6	15.4	-24.5%
Nợ dài hạn	99.5	98.7	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**306**	**303**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**294**	**291**	**1.1%**
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**12.5**	**12.5**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)